

Số: 38/2004/QĐ-BGDĐT

Hà Nội, ngày 02 tháng 12 năm 2004

QUYẾT ĐỊNH

**VỀ VIỆC BAN HÀNH QUY ĐỊNH TẠM THỜI VỀ KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC
BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05/11/2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các bộ, cơ quan ngang bộ;
Căn cứ Nghị định số 85/2003/NĐ-CP ngày 18/7/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;
Căn cứ Quyết định số 201/2001/QĐ-TTg ngày 28/12/2001 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Chiến lược phát triển giáo dục 2001-2010”;
Căn cứ Quyết định số 153/2003/QĐ-TTg ngày 30/7/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành “Điều lệ trường đại học”;
Căn cứ Quyết định số 47/2001/QĐ-TTg ngày 04/4/2001 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Quy hoạch mạng lưới trường đại học, cao đẳng giai đoạn 2001-2010”;
Theo đề nghị của ông Cục trưởng Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định tạm thời về kiểm định chất lượng trường đại học.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục có trách nhiệm hướng dẫn thực hiện quy định này.

Điều 3. Các ông Chánh Văn phòng, Cục trưởng Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục, Vụ trưởng các Vụ: Đại học và Sau đại học, Tổ chức cán bộ, Kế hoạch - Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, giám đốc các đại học, học viện, hiệu trưởng các trường đại học chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ, để
- Văn phòng Quốc hội, báo
- Ban Khoa giáo TW, cáo
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ,
Cơ quan trực thuộc CP, Cục để
Kiểm tra văn bản QPPL -Bộ phối hợp
Tư pháp, UBND Tỉnh/TP chỉ đạo
có trường đại học,
- Như Điều 3,
- Công báo, để
- Lưu VP, Vụ Pháp chế, thực hiện
Cục KT&KĐ

KT BỘ TRƯỞNG
BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THỨ TRƯỞNG

Bành Tiến Long

VỀ KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 38 /2004/QĐ-BGD&ĐT ngày 02 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Chương 1:

NHỮNG QUI ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Văn bản này qui định về việc kiểm định chất lượng trường đại học, được áp dụng cho các đại học, học viện, trường đại học (sau đây gọi chung là trường đại học) trên phạm vi lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong văn bản này, các từ ngữ được hiểu như sau:

1. *Chất lượng trường đại học* là sự đáp ứng mục tiêu đề ra của trường đại học.
2. *Đảm bảo chất lượng giáo dục đại học* là toàn bộ các chủ trương, chính sách, mục tiêu, cơ chế quản lý, các hoạt động, điều kiện nguồn lực, cùng những biện pháp khác để duy trì, nâng cao chất lượng giáo dục nhằm đáp ứng mục tiêu đề ra.
3. *Tiêu chuẩn kiểm định chất lượng* là yêu cầu mà trường đại học phải đáp ứng để hoàn thành mục tiêu đào tạo đề ra. Mỗi tiêu chuẩn có một số tiêu chí; mỗi tiêu chí được đo bằng 2 mức: Mức 1 là mức đạt được yêu cầu; mức 2 là mức đạt cao hơn yêu cầu.
4. *Tự đánh giá* là quá trình do chính trường đại học căn cứ vào bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng để tiến hành tự xem xét, nghiên cứu và báo cáo về tình trạng chất lượng, hiệu quả các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, từ đó điều chỉnh các nguồn lực và quá trình thực hiện nhằm đáp ứng mục tiêu đào tạo đề ra.
5. *Đánh giá bên ngoài* là sự khảo sát của các chuyên gia ở ngoài trường đại học, nhằm xác định mức độ đáp ứng mục tiêu đề ra của trường đại học.
6. *Kiểm định chất lượng trường đại học* là hoạt động đánh giá bên ngoài nhằm công nhận trường đại học đáp ứng mục tiêu đào tạo đề ra.

Điều 3. Mục đích kiểm định chất lượng trường đại học

Kiểm định chất lượng trường đại học nhằm xác định mức độ đáp ứng mục tiêu đào tạo đề ra của trường trong từng giai đoạn nhất định.

Điều 4. Qui trình kiểm định chất lượng

Qui trình kiểm định chất lượng gồm 3 bước:

- Bước 1. Tự đánh giá của trường đại học.
- Bước 2. Đánh giá bên ngoài và thẩm định của cơ quan kiểm định chất lượng giáo dục.
- Bước 3. Quyết định công nhận trường đại học đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng.

Chương 2:

CÁC TIÊU CHUẨN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC

Điều 5. Tiêu chuẩn 1: *Sứ mạng và mục tiêu của trường đại học*

Sứ mạng và mục tiêu của trường đại học phải được xác định rõ ràng, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và với các nguồn lực để đáp ứng yêu cầu nguồn nhân lực của địa phương và của cả nước.

Mục tiêu giáo dục phải được định kì xem xét, đánh giá về mức độ phù hợp với tình hình thực tiễn, để kịp thời bổ sung và điều chỉnh.

1. Sứ mạng của trường đại học được xác định rõ ràng, phù hợp với chức năng, với các nguồn lực và định hướng phát triển của nhà trường; phù hợp và gắn kết với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH) của địa phương và của cả nước.

a/ Mức 1: Sứ mạng của trường đại học được xác định bằng văn bản, có nội dung rõ ràng, phù hợp với chức năng, với các nguồn lực và định hướng phát triển của nhà trường.

b/ Mức 2: Sứ mạng của trường đại học phù hợp, gắn kết với chiến lược phát triển KT-XH của địa phương và của cả nước.

2. Mục tiêu của trường đại học được định kì rà soát, bổ sung, điều chỉnh, được quán triệt và thực hiện trong tập thể nhà trường.

a/ Mức 1: Có các báo cáo kết quả định kì rà soát, bổ sung, điều chỉnh mục tiêu giáo dục của trường đại học.

b/ Mức 2: Mục tiêu giáo dục được cụ thể hoá thành các nhiệm vụ, được phổ biến rộng rãi trong tập thể nhà trường và được các đơn vị trực thuộc đưa vào kế hoạch triển khai thực hiện.

Điều 6. Tiêu chuẩn 2: Tổ chức và quản lí

Trường đại học được tổ chức và quản lí phù hợp với qui định của Nhà nước, với các nguồn lực và điều kiện cơ sở vật chất của trường; có kế hoạch và các biện pháp để thực hiện có hiệu quả mục tiêu giáo dục.

1. Cơ cấu tổ chức của trường đại học được thực hiện theo qui định và được cụ thể hoá trong qui chế về tổ chức và hoạt động của trường.

a/ Mức 1: Cơ cấu tổ chức của trường được thực hiện theo qui định và phù hợp với điều kiện thực tế.

b/ Mức 2: Có qui chế về tổ chức, hoạt động của nhà trường và được cơ quan chủ quản phê duyệt.

2. Có hệ thống văn bản để tổ chức, quản lí các hoạt động của nhà trường một cách có hiệu quả.

a/ Mức 1: Hệ thống văn bản về tổ chức và quản lí các hoạt động của nhà trường được phổ biến trong toàn trường.

b/ Mức 2: Hệ thống văn bản về tổ chức và quản lí các hoạt động của nhà trường được triển khai thực hiện có hiệu quả tại các đơn vị của trường.

3. Trách nhiệm và quyền hạn của tập thể lãnh đạo và cá nhân cán bộ quản lí, giảng viên, nhân viên trong nhà trường được phân định rõ ràng.

a/ Mức 1: Có các văn bản phân định rõ ràng trách nhiệm, quyền hạn của tập thể lãnh đạo và của các cá nhân trong nhà trường.

b/ Mức 2: Sự phân định trách nhiệm và quyền hạn cho tập thể lãnh đạo hay cá nhân có tác dụng tạo điều kiện thuận lợi và hỗ trợ tích cực cho công tác quản lí, điều hành và cho các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học.

4. Trường đại học có chiến lược và kế hoạch phát triển ngắn hạn, trung hạn và dài hạn phù hợp với sự phát triển KT-XH của địa phương và của cả nước; có biện pháp giám sát và định kì đánh giá việc thực hiện kế hoạch.

a/ Mức 1: Có kế hoạch phát triển ngắn hạn phù hợp với sự phát triển KT-XH của địa phương.

b/ Mức 2: Có chiến lược và kế hoạch phát triển trung hạn, dài hạn phù hợp với sự phát triển KT-XH của địa phương và của cả nước.

5. Tổ chức Đảng và các tổ chức đoàn thể trong trường đại học hoạt động có hiệu quả và được đánh giá tốt trong xếp loại hàng năm; các hoạt động trong nhà trường tuân thủ nguyên tắc tập trung dân chủ.

a/ Mức 1: Tổ chức Đảng, các tổ chức đoàn thể không để xảy ra mất đoàn kết nội bộ, thu hút được cán bộ quản lí, giảng viên, nhân viên, người học tham gia và duy trì sinh hoạt theo qui định.

b/ Mức 2: Công tác Đảng, đoàn thể phát huy tác dụng tốt, góp phần duy trì sự ổn định trong nhà trường, tuân thủ nguyên tắc tập trung dân chủ, công khai và được đánh giá tốt trong xếp loại hàng năm.

Điều 7. Tiêu chuẩn 3: Chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo của trường đại học được xây dựng trên cơ sở chương trình khung do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, phù hợp với sứ mạng, mục tiêu giáo dục và chức năng, nhiệm vụ của nhà trường, đồng thời gắn với nhu cầu học tập của người học, nhu cầu nguồn nhân lực của thị trường lao động.

1. Xây dựng chương trình đào tạo, kế hoạch giảng dạy và học tập cho các ngành đào tạo trên cơ sở chương trình khung do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, có sự tham gia của các giảng viên và cán bộ quản lí.

b/ Mức 2: Có đầy đủ chương trình chi tiết và tài liệu tham khảo cho các ngành đào tạo của trường.

2. Chương trình đào tạo có mục tiêu rõ ràng, cụ thể, có cấu trúc hợp lý, được thiết kế một cách hệ thống, đáp ứng yêu cầu về kiến thức, kỹ năng của từng trình độ đào tạo và đáp ứng linh hoạt nhu cầu nhân lực của thị trường lao động.

a/ Mức 1: Chương trình đào tạo có mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể, có cấu trúc hợp lý, được thiết kế một cách hệ thống trên cơ sở cụ thể hoá chương trình khung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

b/ Mức 2: Chương trình đào tạo đáp ứng yêu cầu về kiến thức và kỹ năng của từng trình độ đào tạo, đáp ứng yêu cầu của người học và của thị trường lao động.

3. Chương trình đào tạo được định kỳ bổ sung, điều chỉnh dựa trên việc tham khảo chuẩn quốc tế, các ý kiến phản hồi từ các nhà tuyển dụng, người tốt nghiệp, các tổ chức giáo dục và các tổ chức khác, nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực phát triển KT- XH.

a/ Mức 1: Định kỳ tổ chức rà soát, bổ sung, điều chỉnh chương trình đào tạo.

b/ Mức 2: Định kỳ tổ chức lấy ý kiến phản hồi về chương trình đào tạo từ các nhà tuyển dụng, người tốt nghiệp, các tổ chức giáo dục và các tổ chức khác để bổ sung, điều chỉnh chương trình đào tạo.

4. Chương trình đào tạo được thiết kế theo hướng liên thông hợp lý giữa các trình độ, các phương thức tổ chức đào tạo và giữa các trường.

a/ Mức 1: Có văn bản qui định về liên thông giữa các trình độ, các phương thức tổ chức đào tạo và giữa các trường.

b/ Mức 2: Triển khai thực hiện đào tạo liên thông đạt kế hoạch đề ra.

Điều 8. Tiêu chuẩn 4: Các hoạt động đào tạo

Các hoạt động đào tạo được tổ chức theo qui trình và học chế mềm dẻo phát huy tính tích cực của người học, nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo toàn diện.

1. Thực hiện đa dạng hoá các phương thức tổ chức đào tạo, nhằm đáp ứng yêu cầu học tập của người học theo những chuẩn mực thích hợp.

a/ Mức 1: Có các phương thức đào tạo thích hợp (tập trung, không tập trung), đáp ứng nhu cầu học tập của người học.

b/ Mức 2: Từng bước áp dụng một chuẩn mực chung về chương trình đào tạo và kiểm tra đánh giá cho các hình thức tổ chức đào tạo khác nhau.

2. Thực hiện chế độ công nhận kết quả học tập của người học theo học phần (tích lũy theo học phần); chuyển qui trình tổ chức đào tạo theo niên chế sang học chế tín chỉ.

a/ Mức 1: Thực hiện chế độ tích lũy kết quả học tập theo từng học phần. Có kế hoạch tổ chức đào tạo theo học chế tín chỉ.

b/ Mức 2: Tổ chức đào tạo theo học chế tín chỉ đi vào ổn định.

3. Đổi mới phương pháp dạy và học theo hướng phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu và làm việc tập thể của người học.

a/ Mức 1: Đa dạng hoá các phương pháp giảng dạy.

b/ Mức 2: Thông qua đồng nghiệp và người học, định kỳ đánh giá hiệu quả các phương pháp giảng dạy của các giảng viên, rút kinh nghiệm áp dụng các phương pháp tiên tiến.

4. Phương pháp và qui trình kiểm tra đánh giá được đa dạng hoá, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với phương thức đào tạo, hình thức học tập; đánh giá được mức độ tích lũy của người học về kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành và năng lực phát hiện, giải quyết vấn đề.

a/ Mức 1: Phương pháp và qui trình kiểm tra đánh giá được đa dạng hoá, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với phương thức đào tạo, hình thức học tập.

b/ Mức 2: Đánh giá được mức độ tích lũy của người học về kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành và năng lực phát hiện, giải quyết vấn đề.

5. Kết quả học tập của người học được thông báo công khai, kịp thời theo qui định, được lưu giữ đầy đủ, chính xác và an toàn. Văn bằng tốt nghiệp và chứng chỉ học tập được cấp đúng qui định.

a/ Mức 1: Hệ thống sổ sách lưu giữ kết quả học tập của người học rõ ràng, đầy đủ và chính xác. Văn bằng tốt nghiệp và chứng chỉ học tập được cấp đúng qui định.

b/ Mức 2: Kết quả học tập của người học được quản lý bằng hệ thống sổ sách và bằng các phần mềm tin học, đảm bảo thuận lợi cho việc quản lý, truy cập và tổng hợp báo cáo. Có các giải pháp đảm bảo an toàn dữ liệu.

Điều 9. Tiêu chuẩn 5: *Đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên*

Đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên của trường đáp ứng các yêu cầu về số lượng, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và được đảm bảo các quyền lợi theo qui định.

1. Trường đại học có kế hoạch tuyển dụng, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ giảng viên và nhân viên, qui hoạch bổ nhiệm cán bộ quản lý đáp ứng mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ và phù hợp với điều kiện cụ thể của nhà trường; có qui trình, tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm rõ ràng, minh bạch.

a/ Mức 1: Có kế hoạch, qui trình và tiêu chí tuyển dụng rõ ràng minh bạch đối với đội ngũ giảng viên và nhân viên, bổ nhiệm cán bộ quản lý phù hợp với các vị trí công việc.

b/ Mức 2: Triển khai thực hiện có hiệu quả kế hoạch phát triển đội ngũ; có chiến lược phát triển đội ngũ đáp ứng sứ mạng, mục tiêu của nhà trường.

2. Đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên được đảm bảo các quyền dân chủ trong trường đại học.

a/ Mức 1: Nhà trường tạo môi trường dân chủ để cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên tham gia góp ý kiến rộng rãi đối với các chủ trương, kế hoạch của trường.

b/ Mức 2: Nhà trường giải quyết các khiếu nại, tố cáo và ý kiến góp ý của đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên kịp thời, tạo thế ổn định để phát triển.

3. Nhà trường có chính sách và biện pháp tạo điều kiện cho đội ngũ cán bộ quản lý và giảng viên tham gia các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ ở trong và ngoài nước.

a/ Mức 1: Tạo điều kiện về thời gian cho đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý tham gia các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ ở trong và ngoài nước.

b/ Mức 2: Có biện pháp khuyến khích, hỗ trợ về tài chính cho đội ngũ cán bộ quản lý và giảng viên tham gia các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ ở trong và ngoài nước.

4. Đội ngũ cán bộ quản lý có phẩm chất đạo đức, năng lực quản lý chuyên môn, nghiệp vụ và hoàn thành nhiệm vụ được giao.

a/ Mức 1: Có đội ngũ cán bộ quản lý với cơ cấu hợp lý, đáp ứng các tiêu chuẩn theo qui định.

b/ Mức 2: Đội ngũ cán bộ quản lý thực hiện qui chế dân chủ ở cơ sở và làm việc có hiệu quả.

5. Có đủ số lượng giảng viên cơ hữu (hoặc qui đổi thành số giảng viên làm việc toàn thời gian) để thực hiện chương trình đào tạo và nghiên cứu khoa học; có cơ cấu đội ngũ giảng viên hợp lý.

a/ Mức 1: Đảm bảo tỷ lệ người học (đã qui chuẩn) / 1 giảng viên theo qui định chung.

b/ Mức 2: Đảm bảo tỷ lệ người học (đã qui chuẩn) / 1 giảng viên theo qui định chung; có cơ cấu đội ngũ giảng viên hợp lý đối với các bộ môn.

6. Đội ngũ giảng viên có trình độ chuyên môn, ngoại ngữ và tin học đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học; tự chủ về học thuật.

a/ Mức 1: ít nhất 40% đội ngũ giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên (biết ứng dụng tin học trong chuyên môn), trong đó có từ 10 đến 25% giảng viên có trình độ tiến sĩ; 10-20% giảng viên đủ trình độ ngoại ngữ để làm việc trực tiếp với người nước ngoài.

b/ Mức 2: ít nhất 40% đội ngũ giảng viên có trình độ thạc sĩ và trên 25% có trình độ tiến sĩ; trên 20% giảng viên đủ trình độ ngoại ngữ để làm việc trực tiếp với người nước ngoài; phát huy quyền tự chủ về học thuật.

7. Đội ngũ giảng viên có kinh nghiệm công tác chuyên môn và được trẻ hoá.

a/ Mức 1: Bình quân thâm niên công tác chuyên môn của giảng viên là 10-12 năm và tỷ lệ giảng viên dưới 35 tuổi chiếm 15-25%

b/ Mức 2: Bình quân thâm niên công tác chuyên môn của giảng viên trên 12 năm và tỷ lệ giảng viên dưới 35 tuổi chiếm trên 25%.

8. Nhà trường có kế hoạch và phương pháp đánh giá hợp lí các hoạt động giảng dạy của giảng viên; chú trọng việc triển khai đổi mới phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học.

a/ Mức 1: Có kế hoạch và phương pháp đánh giá hoạt động giảng dạy của giảng viên, trong đó trọng tâm là đổi mới phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học.

b/ Mức 2: Triển khai đánh giá có hiệu quả, tác động tích cực đến chất lượng giảng dạy.

9. Đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên đủ số lượng, có năng lực nghiệp vụ và được định kì bồi dưỡng nâng cao năng lực.

a/ Mức 1: Có đủ đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên để hỗ trợ cho các cán bộ quản lí, giảng viên và người học sử dụng các trang thiết bị, phục vụ học tập và nghiên cứu khoa học.

b/ Mức 2: 100% đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên được đào tạo về chuyên môn và được định kì bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ.

10. Nhân viên thư viện đủ về số lượng, có nghiệp vụ thư viện để cung cấp các dịch vụ có hiệu quả.

a/ Mức 1: Có đủ nhân viên thư viện để phục vụ tốt nhu cầu khai thác tài liệu, sách báo của cán bộ quản lí, giảng viên và người học.

b/ Mức 2: Nhân viên thư viện đã được đào tạo về nghiệp vụ thư viện, có năng lực phục vụ tốt nhu cầu khai thác tài liệu, sách báo của cán bộ quản lí, giảng viên và người học.

Điều 10. Tiêu chuẩn 6: Người học

Trường đại học có những biện pháp cụ thể để làm tốt công tác đối với người học, nhằm đảm bảo quyền, thúc đẩy, tạo điều kiện cho người học tu dưỡng, rèn luyện và đạt kết quả cao nhất trong học tập.

Người tốt nghiệp có năng lực đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động.

1. Đảm bảo mọi người học được hướng dẫn đầy đủ về mục tiêu đào tạo, chương trình đào tạo và các yêu cầu kiểm tra đánh giá.

a/ Mức 1: Người học được cung cấp các văn bản hướng dẫn về mục tiêu đào tạo, chương trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp, điều kiện dự thi kết thúc từng học phần hoặc môn học và các văn bản có liên quan khác.

b/ Mức 2: Người học hiểu rõ về mục tiêu đào tạo, chương trình đào tạo và các yêu cầu kiểm tra đánh giá, thực hiện tốt qui chế đào tạo.

2. Người học được đảm bảo các chế độ chính sách xã hội và được chăm sóc sức khoẻ theo qui định y tế học đường, được tạo điều kiện hoạt động, tập luyện văn nghệ, thể dục thể thao, được đảm bảo an toàn trong trường học; người học chấp hành tốt qui chế đào tạo.

a/ Mức 1: Người học được phổ biến kịp thời các chế độ chính sách xã hội. Nhà trường có biện pháp để đảm bảo các chế độ, chính sách xã hội, chăm sóc sức khoẻ, tập luyện văn nghệ, thể dục thể thao, đảm bảo an toàn trong trường đại học.

b/ Mức 2: Các biện pháp hỗ trợ người học được thực hiện một cách hiệu quả; người học chấp hành tốt các qui chế, qui định trong nhà trường.

3. Công tác rèn luyện chính trị tư tưởng, đạo đức và lối sống cho người học

a/ Mức 1: Có qui chế rèn luyện đối với người học, có báo chí, tài liệu phục vụ công tác giáo dục, chính trị, tư tưởng, đạo đức và lối sống để đáp ứng nhu cầu tìm hiểu và rèn luyện của người học.

b/ Mức 2: Định kì tổ chức các buổi nói chuyện ngoại khoá về tình hình thời sự, kinh tế, chính trị, xã hội ở trong nước và trên thế giới cho người học. Có các biện pháp để khuyến khích người học tích cực tham gia các hoạt động rèn luyện chính trị, tư tưởng, đạo đức và lối sống.

4. Công tác Đảng, đoàn thể đối với người học

a/ Mức 1: Nhà trường chú trọng việc người học tham gia sinh hoạt trong các đoàn thể và phấn đấu vào Đảng.

b/ Mức 2: Công tác Đảng, đoàn thể trong trường đại học có tác dụng tốt đối với việc rèn luyện chính trị tư tưởng, đạo đức và lối sống của người học. Có người học được kết nạp vào Đảng trong quá trình học tập ở trường đại học.

5. Có các biện pháp cụ thể để hỗ trợ việc học tập và sinh hoạt của người học.

a/ Mức 1: Có các cơ sở hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể dục thể thao; cung cấp các dịch vụ hoặc giúp người học tiếp cận đến các dịch vụ hỗ trợ về nhà ở, phương tiện sinh hoạt và các hoạt động ngoại khóa khác.

b/ Mức 2: Các hoạt động dịch vụ hỗ trợ có tác dụng tích cực và hữu ích đối với người học.

6. Người học có hiểu biết và tôn trọng luật pháp; hiểu biết chính sách, chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước.

a/ Mức 1: Người học có hiểu biết về luật pháp, nắm vững và có ý thức chấp hành các chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước.

b/ Mức 2: Nghiêm chỉnh và gương mẫu chấp hành pháp luật, chính sách, chủ trương của Đảng và Nhà nước.

7. Người học có đạo đức, lối sống lành mạnh, có tinh thần trách nhiệm và có thái độ hợp tác.

a/ Mức 1: Có đạo đức, lối sống lành mạnh, có tinh thần trách nhiệm.

b/ Mức 2: Trung thực, thẳng thắn và giản dị. Luôn thể hiện tinh thần trách nhiệm cao khi thực hiện các công việc được giao. Có thái độ hợp tác trong công việc.

8. Trường có các hoạt động hỗ trợ nhằm tăng tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm phù hợp với ngành nghề đào tạo

a/ Mức 1: Có bộ phận hoạt động tư vấn hướng nghiệp; có biện pháp cụ thể giúp đỡ người học có hoàn cảnh khó khăn tìm việc làm.

b/ Mức 2: Có mối quan hệ với các doanh nghiệp và các nhà tuyển dụng để hỗ trợ người học tiếp cận với nghề nghiệp tương lai.

9. Tỷ lệ người học có việc làm sau khi tốt nghiệp

a/ Mức 1: Trong vòng 1 năm sau khi tốt nghiệp, 60-70% người học có việc làm liên quan đến lĩnh vực được đào tạo .

b/ Mức 2: Trong vòng 1 năm sau khi tốt nghiệp, trên 70% người học có việc làm liên quan đến lĩnh vực được đào tạo hoặc có khả năng tạo việc làm cho mình và cho người khác .

Điều 11. Tiêu chuẩn 7: Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong nhà trường được tổ chức thực hiện trên cơ sở huy động được nguồn lực (tài chính và con người), được đánh giá bằng số lượng và chất lượng các công trình công bố hoặc ứng dụng có hiệu quả trong thực tiễn.

1. Xây dựng và triển khai kế hoạch hoạt động khoa học và công nghệ theo hướng dẫn của các cấp quản lý KH&CN và tự chủ về hoạt động KH&CN của nhà trường.

a/ Mức 1: Có kế hoạch hoạt động KH&CN theo hướng dẫn của các cấp quản lý.

b/ Mức 2: Triển khai kế hoạch hoạt động KH&CN chủ động và có hiệu quả.

2. Số lượng đề tài, dự án đã thực hiện và nghiệm thu

a/ Mức 1: Hàng năm có số lượng đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, cấp cơ sở hoặc đề án, dự án tương đương được nghiệm thu đạt tỷ lệ 1 đề tài / 6-15 giảng viên (đối với các ngành khoa học cơ bản, kỹ thuật và nông-lâm-ngư), 11-20 giảng viên (đối với các ngành sư phạm, y-dược, kinh tế, khoa học xã hội), 13-22 giảng viên (đối với ngành nghệ thuật, thể dục - thể thao).

b/ Mức 2: Hàng năm có số lượng đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, cấp cơ sở hoặc đề án, dự án tương đương được nghiệm thu đạt tỷ lệ 1 đề tài / không quá 5 giảng viên (đối với các ngành khoa học cơ bản, kỹ thuật và nông-lâm-ngư), 10 giảng viên (đối với các ngành sư phạm, y-dược, kinh tế, khoa học xã hội), 12 giảng viên (đối với ngành nghệ thuật, thể dục - thể thao).

3. Số lượng bài báo đăng trên các tạp chí chuyên ngành

a/ Mức 1: Hàng năm có số lượng bài báo đăng trên các tạp chí chuyên ngành hoặc cao hơn, đạt tỷ lệ 1 bài / 6-15 giảng viên (đối với các ngành khoa học cơ bản, kỹ thuật và nông-lâm-ngư), 11-20 giảng viên (đối với các ngành sư phạm, y-dược, kinh tế, khoa học xã hội), 13-22 giảng viên (đối với ngành nghệ thuật, thể dục - thể thao).

b/ Mức 2: Hàng năm có số lượng bài báo đăng trên các tạp chí ngành hoặc cao hơn đạt tỷ lệ 1 bài / không quá 5 giảng viên (đối với các ngành khoa học cơ bản, kỹ thuật và nông-lâm-ngư), 10 giảng viên (đối với các ngành sư phạm, y-dược, kinh tế, khoa học xã hội), 12 giảng viên (đối với ngành nghệ thuật, thể dục - thể thao).

4. Các hoạt động khoa học và phát triển công nghệ có những đóng góp mới cho khoa học, có giá trị ứng dụng thực tế để giải quyết các vấn đề phát triển KT-XH của địa phương và của cả nước, thông qua các hợp đồng khoa học và công nghệ.

a/ Mức 1: Hàng năm số lượng đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở, cấp Bộ hoặc đề án, dự án tương đương có kết quả được ứng dụng thực tế để giải quyết các vấn đề phát triển kinh tế xã hội chiếm 15-30% số đề tài, đề án, dự án được nghiệm thu.

b/ Mức 2: Hàng năm số lượng đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở, cấp Bộ hoặc đề án, dự án tương đương có kết quả được ứng dụng thực tế để giải quyết các vấn đề phát triển kinh tế xã hội chiếm trên 30% số đề tài, đề án, dự án được nghiệm thu.

5. Các hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được chú trọng và gắn với đào tạo, gắn kết với các viện nghiên cứu, các trường đại học khác và các doanh nghiệp. Kết quả của các hoạt động KH&CN đóng góp vào nguồn lực của nhà trường.

a/ Mức 1: Các đề tài nghiên cứu khoa học gắn với mục tiêu, chương trình đào tạo. Có các hoạt động khoa học và phát triển công nghệ của người học; liên kết với các viện nghiên cứu, doanh nghiệp và trường đại học khác ở trong nước.

b/ Mức 2: Có trên 50% đề tài nghiên cứu khoa học gắn với mục tiêu, chương trình đào tạo. Có các hoạt động khoa học và phát triển công nghệ của người học, liên kết với các viện nghiên cứu, doanh nghiệp và trường đại học khác ở trong và ngoài nước. Kết quả của các hoạt động KH&CN đóng góp vào nguồn lực của nhà trường.

Điều 12. Tiêu chuẩn 8: Hoạt động hợp tác quốc tế

Trường đại học chủ động thiết lập các quan hệ quốc tế, triển khai các hoạt động hợp tác với các trường đại học, các tổ chức giáo dục, khoa học và công nghệ nước ngoài nhằm nâng cao năng lực đào tạo và NCKH của nhà trường. Các hoạt động hợp tác quốc tế được thực hiện theo đúng qui định của Nhà nước.

1. Các hoạt động hợp tác quốc tế được thực hiện đúng qui định của Nhà nước về quan hệ với nước ngoài.

a/ Mức 1: Trong vòng 3 năm tính đến thời điểm đánh giá, các hoạt động hợp tác với nước ngoài không vi phạm các qui định hiện hành.

b/ Mức 2: Trong vòng 5 năm tính đến thời điểm đánh giá, các hoạt động hợp tác với nước ngoài không vi phạm các qui định hiện hành.

2. Các hoạt động hợp tác quốc tế về đào tạo có hiệu quả thể hiện qua các chương trình hợp tác đào tạo, trao đổi học thuật; các chương trình trao đổi giảng viên và người học, các hoạt động tham quan khảo sát, hỗ trợ, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị của trường.

a/ Mức 1: Có các chương trình hợp tác đào tạo ở trong và ngoài nước với các đối tác nước ngoài; có chương trình trao đổi học bổng, trao đổi giảng viên và người học, tham quan khảo sát, hỗ trợ, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị của trường.

b/ Mức 2: Các hoạt động hợp tác quốc tế của trường có tác động hỗ trợ tích cực và nâng cao hiệu quả công tác đào tạo.

3. Các hoạt động hợp tác quốc tế về nghiên cứu khoa học có hiệu quả thể hiện qua việc thực hiện dự án, đề án hợp tác nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, các chương trình áp dụng kết quả nghiên cứu KH&CN vào thực tiễn, tổ chức hội nghị, hội thảo khoa học chung, công bố các công trình khoa học chung.

a/ Mức 1: Trong vòng 3 năm tính đến thời điểm đánh giá đã tổ chức được hoạt động trao đổi, hợp tác nghiên cứu khoa học với nước ngoài.

b/ Mức 2: Các hoạt động hợp tác với nước ngoài đã có tác dụng nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học và

Điều 13. Tiêu chuẩn 9: Thư viện, trang thiết bị học tập và cơ sở vật chất khác

Trường đại học đảm bảo các điều kiện về thư viện, trang thiết bị học tập và cơ sở vật chất khác để triển khai các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học, nhằm đạt được mục tiêu và nhiệm vụ đề ra.

1. Thư viện

a/ Mức 1: Có thư viện, phòng đọc, sách báo, tài liệu để phục vụ giảng dạy và nghiên cứu khoa học. Đảm bảo đạt 60- 105 số đầu sách cho một ngành đào tạo (đối với các trường đại học kỹ thuật, kinh tế, nông, lâm, ngư nghiệp) và 70-122 đầu sách đối với các ngành khác.

b/ Mức 2: Hệ thống thư viện được tin học hoá và có các tài liệu điện tử; thư viện của trường được nối mạng, liên kết khai thác tài liệu với các trường đại học khác; thường xuyên cập nhật các tài liệu mới; có biện pháp khuyến khích người học, giảng viên, cán bộ quản lý khai thác có hiệu quả các tài liệu của thư viện. Tỷ lệ độc giả đến thư viện hàng năm trên tổng số người học và giảng viên của trường đạt cao.

2. Phòng thực hành, thí nghiệm

a/ Mức 1: Có đủ các phòng thực hành, thí nghiệm phục vụ cho việc giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học theo yêu cầu của từng ngành đào tạo.

b/ Mức 2: Các phòng thực hành, thí nghiệm được trang bị đầy đủ các thiết bị cần thiết, đảm bảo mặt bằng để người học thực hành, làm thí nghiệm theo yêu cầu của từng ngành đào tạo.

3. Trang thiết bị

a/ Mức 1: Đảm bảo có đủ các chủng loại trang thiết bị và phương tiện học tập để hỗ trợ cho các hoạt động dạy, học và nghiên cứu khoa học, đáp ứng các yêu cầu của các ngành đào tạo.

b/ Mức 2: Các trang thiết bị đảm bảo về chất lượng và đa dạng, được sử dụng tối đa vào các hoạt động dạy, học và nghiên cứu khoa học, đáp ứng các yêu cầu của từng ngành đào tạo.

4. Cung cấp đầy đủ thiết bị tin học để hỗ trợ các hoạt động dạy- học, nghiên cứu khoa học, công tác quản lý và điều hành.

a/ Mức 1: Có đủ máy tính để phục vụ cho giảng viên và người học giảng dạy, nghiên cứu khoa học và học tập.

b/ Mức 2: Có mạng máy tính nội bộ, được kết nối với internet, phục vụ có hiệu quả cho việc giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học.

5. Có đủ diện tích lớp học theo qui định cho việc dạy và học. Có ký túc xá cho người học và sân bãi cho các hoạt động văn hoá, thể thao.

a/ Mức 1: Phát triển qui mô hợp lý, đảm bảo bình quân diện tích chỗ học tập cho người học bằng mức qui định hiện hành. Có ký túc xá cho người học.

b/ Mức 2: Đảm bảo bình quân diện tích chỗ học tập cho người học vượt đáng kể so với mức qui định hiện hành. Trên 30% số người học được ở nội trú trong ký túc xá của trường. Có sân bãi cho các hoạt động văn hoá, thể thao.

6. Có qui hoạch tổng thể về sử dụng và phát triển cơ sở vật chất của trường.

a/ Mức 1: Có qui hoạch tổng thể về sử dụng và phát triển cơ sở vật chất phục vụ nhiệm vụ giảng dạy, nghiên cứu khoa học và các hoạt động khác của trường.

b/ Mức 2: Có kế hoạch bổ sung, phát triển cơ sở vật chất nhằm hỗ trợ có hiệu quả hoạt động dạy và học, nghiên cứu khoa học và các hoạt động khác của trường.

7. Có biện pháp bảo vệ tài sản, trật tự, an toàn, an ninh cho cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên và người học.

a/ Mức 1: Có bộ phận làm công tác bảo vệ, đủ về số lượng và được bồi dưỡng về nghiệp vụ để bảo vệ tài sản, trật tự, an toàn, an ninh cho cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên và người học.

b/ Mức 2: Công tác bảo vệ trật tự, an toàn, an ninh được đảm bảo.

Điều 14. Tiêu chuẩn 10: Tài chính và quản lý tài chính

Trường đại học có các giải pháp và kế hoạch tự chủ về tài chính, có một hệ thống quản lý tài chính chặt chẽ, phù hợp với các qui định của Nhà nước; thực hiện phân bổ và sử dụng tài chính hợp lý, công khai, minh bạch và có hiệu quả.

1. Trường đại học có những giải pháp và kế hoạch tự chủ về tài chính, tạo được các nguồn tài chính hợp pháp, đáp ứng các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động khác của trường.

a/ Mức 1: Các nguồn tài chính của trường phải hợp pháp và được sử dụng đúng mục đích, phục vụ cho các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động khác của trường.

b/ Mức 2: Có chiến lược khai thác các nguồn tài chính khác nhau để đáp ứng có hiệu quả các hoạt động của trường và tái đầu tư phát triển.

2. Công tác lập kế hoạch tài chính và quản lý tài chính được chuẩn hoá, công khai hoá, minh bạch và theo đúng qui định.

a/ Mức 1: Kế hoạch tài chính hàng năm rõ ràng, sát thực tế đáp ứng yêu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động khác của trường.

b/ Mức 2: Công tác quản lý tài chính được chuẩn hoá, minh bạch, theo đúng qui định và trong vòng 3 năm tính đến thời điểm đánh giá không vi phạm các qui định về quản lý tài chính.

3. Đảm bảo sự phân bổ, sử dụng tài chính hợp lý, minh bạch và hiệu quả cho các đơn vị và các hoạt động của trường.

a/ Mức 1: Tài chính được phân bổ hợp lý, có trọng tâm phục vụ cho chiến lược ưu tiên nâng cao chất lượng giáo dục.

b/ Mức 2: Đảm bảo sử dụng kinh phí theo đúng qui định và có hiệu quả, trong vòng 3 năm tính đến thời điểm đánh giá không vi phạm các qui định về tài chính.

Chương 3:

HỘI ĐỒNG KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC

Điều 15. Hội đồng Kiểm định chất lượng trường đại học

1. Hội đồng Kiểm định chất lượng trường đại học được thành lập để giúp Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo, triển khai kiểm định chất lượng trường đại học.

2. Hội đồng Kiểm định chất lượng trường đại học do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định thành lập, gồm có Chủ tịch, các Phó Chủ tịch và các uỷ viên. Chủ tịch Hội đồng là Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc Thứ trưởng phụ trách đào tạo đại học và sau đại học được Bộ trưởng uỷ quyền, Phó Chủ tịch thường trực là Cục trưởng Cục khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục.

Uỷ viên Hội đồng gồm đại diện lãnh đạo một số đơn vị chức năng thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo; đại diện một số bộ, ngành liên quan, đại diện các trường đại học, Hội sinh viên Việt Nam, cơ quan khoa học và kỹ thuật, doanh nghiệp.

Các uỷ viên Hội đồng có nhiệm kỳ 5 năm và không tham gia quá 2 nhiệm kỳ liên tiếp. Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các uỷ viên sẽ thôi trách nhiệm trong Hội đồng khi không còn giữ chức vụ ở cơ quan mà họ đại diện.

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo qui định số lượng, thành viên cụ thể, nguyên tắc làm việc và các hoạt động cụ thể của Hội đồng.

3. Cục khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục có trách nhiệm thường trực giúp Hội đồng Kiểm định chất lượng trường đại học triển khai cụ thể kế hoạch kiểm định (Đề xuất kế hoạch đánh giá bên ngoài đối với các trường đại học có đăng ký kiểm định chất lượng và thành lập các đoàn chuyên gia đánh giá bên ngoài).

Điều 16. Nhiệm vụ của Hội đồng Kiểm định chất lượng trường đại học

Giúp Chủ tịch Hội đồng Kiểm định chất lượng trường đại học thẩm định trước khi trình Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận trường đại học đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng.

Điều 17. Nhiệm vụ và quyền lợi của các thành viên Hội đồng Kiểm định chất lượng trường đại học

1. Chủ tịch Hội đồng chịu trách nhiệm về mọi hoạt động của Hội đồng và có nhiệm vụ:

a) Qui định trách nhiệm của các thành viên Hội đồng.

b) Triệu tập, điều hành các phiên họp của Hội đồng.

c) Phê chuẩn kế hoạch đánh giá bên ngoài đối với các trường đại học có đăng ký kiểm định chất lượng.

d) Thay mặt Hội đồng giải quyết những vấn đề cần thiết khác.

2. Phó Chủ tịch Hội đồng chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Hội đồng về công việc được phân công và có trách nhiệm điều hành Hội đồng khi được Chủ tịch uỷ quyền.

3. Các uỷ viên Hội đồng có nhiệm vụ thực hiện và chịu trách nhiệm về những công việc do Chủ tịch Hội đồng phân công.

4. Chủ tịch, các Phó Chủ tịch và các uỷ viên Hội đồng được hưởng chế độ công tác phí và các chế độ phụ cấp khác theo qui định hiện hành của Nhà nước trong thời gian tham gia các hoạt động của Hội đồng.

Chương 4:

TỰ ĐÁNH GIÁ VÀ ĐÁNH GIÁ BÊN NGOÀI

Điều 18. Thành lập Hội đồng tự đánh giá của trường đại học

1. Hội đồng tự đánh giá do Giám đốc/ Hiệu trưởng (sau đây gọi chung là Hiệu trưởng) trường đại học quyết định thành lập, có ít nhất 11 thành viên.

2. Chủ tịch Hội đồng là Hiệu trưởng hoặc Phó Hiệu trưởng được Hiệu trưởng uỷ quyền. Các thành viên Hội đồng là đại diện Hội đồng trường hay Hội đồng quản trị, Hội đồng khoa học và đào tạo, các Trưởng phòng, ban, khoa, bộ môn có liên quan, giảng viên có uy tín, đại diện các tổ chức đoàn thể thuộc trường đại học và một số đại diện ngoài trường đại học.

3. Chức năng, nhiệm vụ của Hội đồng tự đánh giá và của các thành viên Hội đồng được qui định trong văn bản hướng dẫn.

Điều 19. Hoạt động của Hội đồng tự đánh giá của trường đại học

1. Thu thập thông tin, rà soát các hoạt động thuộc lĩnh vực liên quan, đối chiếu các kết quả đạt được với mục tiêu đề ra, tìm và thực hiện một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng giáo dục.

2. Đối chiếu với bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng, viết báo cáo tự đánh giá, gửi Hội đồng Kiểm định chất lượng trường đại học và đề nghị công nhận trường đại học đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng theo Cấp độ qui định tại Điều 22 Qui định này.

3. Công bố kết quả tự đánh giá và kết quả công nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng trên các phương tiện thông tin đại chúng.

4. Tổ chức và duy trì cơ sở dữ liệu của trường đại học, trong đó có các thông tin về trường đại học, kết quả điều tra tình hình đào tạo, tình hình người tốt nghiệp hàng năm và các vấn đề khác hỗ trợ cho việc duy trì và nâng cao chất lượng giáo dục.

Qui trình tự đánh giá của trường đại học được Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn bằng văn bản riêng.

Điều 20. Thành lập đoàn chuyên gia đánh giá bên ngoài

1. Đoàn chuyên gia đánh giá bên ngoài do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định thành lập, gồm Trưởng đoàn, Thư ký và các uỷ viên.

2. Thành viên đoàn chuyên gia đánh giá bên ngoài cần có các tiêu chuẩn sau:

a) Có uy tín và có trình độ chuyên môn cao, có ít nhất 10 năm kinh nghiệm trong công tác đào tạo, quản lý và trong các hoạt động khác thuộc lĩnh vực giáo dục đại học.

b) Có tư cách, đạo đức, trung thực và khách quan.

c) Trước đây và hiện nay không phải là thành viên của trường đại học đang được đánh giá.

d) Đã qua khoá bồi dưỡng, đào tạo nghiệp vụ chuyên môn về kiểm định chất lượng trường đại học.

Điều 21. Hoạt động của đoàn chuyên gia đánh giá bên ngoài

1. Nghiên cứu báo cáo tự đánh giá của trường đại học đã đăng ký kiểm định chất lượng. Thu thập, nghiên cứu xử lý các thông tin liên quan.

2. Tiến hành khảo sát tại trường đại học, xác định cấp độ trường đại học đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng theo qui định tại Điều 22 của Qui định này.

3. Viết báo cáo đánh giá và đề nghị Hội đồng Kiểm định chất lượng trường đại học xem xét, đệ trình Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận trường đại học đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng.

Quy trình đánh giá bên ngoài được Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn bằng văn bản riêng.

Chương 5:

CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC

Điều 22. Các cấp độ công nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng

Trường đại học được công nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng theo các cấp độ dưới đây:

Cấp độ 1: Trường đại học có ít nhất 80% tiêu chí trong bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng đạt Mức 1 và Mức 2, nhưng chưa đủ điều kiện để công nhận đạt Cấp độ 2.

Cấp độ 2: Trường đại học có ít nhất 60% tiêu chí trong bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng đạt Mức 2 và các tiêu chí còn lại đạt Mức 1, nhưng chưa đủ điều kiện để công nhận đạt Cấp độ 3.

Cấp độ 3: Trường đại học có 100% tiêu chí trong bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng đạt Mức 2.

Điều 23. Công nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng

1. Căn cứ kết quả tự đánh giá của trường đại học, kết quả đánh giá của đoàn chuyên gia đánh giá bên ngoài, ý kiến thẩm định của Hội đồng Kiểm định chất lượng trường đại học, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định công nhận trường đại học đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng ở cấp độ tương ứng qui định tại Điều 22 của Quy định này.

2. Kết quả công nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng có giá trị 5 năm.

Điều 24. Giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng

1. Giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo cấp cho trường đại học đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng theo qui định tại Điều 22 của Quy định này.

2. Giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng là văn bản pháp lý của Nhà nước xác nhận trường đại học có đủ các điều kiện cần thiết để duy trì và nâng cao chất lượng giáo dục.

3. Bộ Giáo dục và Đào tạo qui định mẫu giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng.

Điều 25. Quyền lợi và trách nhiệm của trường đại học được công nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng

1. Kết quả công nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng được công bố công khai.

2. Trường đại học đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng được ưu tiên xét, duyệt cấp các quỹ khuyến khích nâng cao chất lượng và phê chuẩn các chương trình liên kết đào tạo với các cơ sở khác ở trong và ngoài nước.

3. Trường đại học đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng có trách nhiệm thường xuyên duy trì và nâng cao chất lượng giáo dục. Sau 2 năm kể từ ngày được công nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng, trường đại học tổ chức tự đánh giá giữa kỳ và gửi báo cáo cho Hội đồng Kiểm định chất lượng trường đại học.

Chương 6:

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 26. Lập kế hoạch thực hiện

1. Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục lập kế hoạch kiểm định chất lượng các trường đại học theo kế hoạch chung của Ngành.

2. Các trường đại học lập kế hoạch phấn đấu đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng cho từng giai đoạn. Các trường đại học thành lập các đơn vị hoặc bộ phận chuyên trách về đảm bảo chất lượng để triển khai thực hiện kế hoạch trên.

Điều 27. Kinh phí hoạt động

1. Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục tổ chức thực hiện các hoạt động kiểm định chất lượng bằng nguồn kinh phí của Nhà nước và sự hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước. Kinh phí được sử dụng cho việc chi phí hành chính, hội nghị, hội thảo, công tác phí, đào tạo, tập huấn nghiệp vụ, hoạt động khảo

sát tại trường đại học, hoạt động của Hội đồng Kiểm định chất lượng trường đại học và các chi phí khác phục vụ cho các hoạt động kiểm định chất lượng.

2. Trường đại học dự trù kinh phí hàng năm trong tổng kinh phí chi thường xuyên, để chi cho công tác tự đánh giá, nâng cao chất lượng giáo dục và các hoạt động khác có liên quan đến đảm bảo chất lượng và kiểm định chất lượng.

Các trường đại học được phép nhận tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước phục vụ cho các hoạt động liên quan đến đảm bảo chất lượng, đánh giá và kiểm định chất lượng.

Điều 28. Thanh tra, kiểm tra, xử lý khiếu nại và tố cáo

1. Các hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục chịu sự thanh tra, kiểm tra chuyên môn của các cơ quan có thẩm quyền.

2. Các cá nhân và tổ chức có quyền tố cáo, khiếu nại những vấn đề có liên quan đến kiểm định chất lượng trường đại học và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những điều đã tố cáo, khiếu nại.

3. Khi phát hiện có những tiêu cực liên quan đến kiểm định chất lượng trường đại học thì tùy theo mức độ sẽ bị xử lý theo qui định của pháp luật.

4. Trường đại học đã được cấp giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng nhưng sau đó bị phát hiện có những sai phạm, sẽ bị xử lý ở các mức khiển trách, cảnh cáo, hoặc thu hồi giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng.